

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS - PT

Ngày 09 - 4 - 2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Hương, ông Hồ Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2021/TLPT-DS, ngày 12 tháng 01 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2020/DS - ST, ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2021/QĐ-PT, ngày 11 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Đặng Trần C, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.2. UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn H; chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn P; chức vụ: Công chức Địa chính, nông nghiệp, xây dựng và Môi trường UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.3. Công ty TNHH đầu tư xây dựng G; địa chỉ: Tổ 12, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị P, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Phó giám đốc công ty.

3.4. Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.7. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.8. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.9. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

3.10. Ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.11. Bà Trần Tuyết M, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn L, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

3.12. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3.13. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà T, Bà H, ông C, ông T, ông H, ông C1, bà M, ông H1 có mặt; Ông P, bà D, bà S, bà T1, Bà T2, bà H có đơn xin xử vắng mặt; Ông P1 vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguồn gốc đất đang có tranh chấp giữa bà với bà Trần Thị H là do bố mẹ bà là ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị A (hiện nay đều đã chết) khai phá và sử dụng từ những năm 1930, lúc đó do còn nhỏ nên bà không nhớ chính xác. Từ năm 1987, bố mẹ bà cho anh trai bà là ông Nguyễn Văn C sử dụng. Ông C sử dụng liên tục từ năm 1987 đến tháng 5 năm 2009 thì ông C chết, do vợ con ông C neo người nên để đất trống, không cho ai thuê, mượn. Đến năm 2016 thì bà sử dụng trồng ngô, rau, khoai.

Khi bố mẹ bà cho ông C sử dụng đất các anh chị em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì. Hiện nay các anh chị em bà cũng không có ý kiến gì về việc bà tiếp tục sử dụng đất của ông C và cũng đều uỷ quyền cho bà tham gia giải quyết việc tranh chấp đất đai với bà Trần Thị H. Cũng trong năm 2016, Bà H chuyển nhượng diện tích đất bà đang sử dụng cho người khác, bà đến nhà ông Trần Văn P là em trai của Bà H và yêu cầu không được chuyển nhượng đất của gia đình bà, từ đó phát sinh tranh chấp. Bà xác định đất đang có tranh chấp là bãi

nổi giữa sông, không liên quan gì đến diện tích đất Công ty TNHH đầu tư xây dựng G được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cho thuê. Bà Trần Thị H đã dùng tiền để mua chuộc các nhân chứng như bà Tr, ông Ng, bà S, bà Th khai theo hướng có lợi cho gia đình bà H. Đề nghị Tòa án xem xét, làm rõ và giải quyết buộc bà H phải trả cho bà quyền sử dụng 11.545m² đất bãi bồi trên sông và tài sản gắn liền với đất là 01 bụi tre có giá trị theo kết quả thẩm định, định giá.

*** Bị đơn bà Trần Thị H trình bày:**

Nguồn gốc đất đang có tranh chấp với bà Nguyễn Thị T là do 04 chị em bà gồm Trần Văn P, Trần Văn H, Trần Tuyết M và bà khai phá và sử dụng từ năm 1987. Trước khi khai phá thì đất bỏ hoang và trên đất có cây roi nước, mía dò mọc tự nhiên. Từ năm 1989 thì các anh chị em để lại cho vợ chồng bà sử dụng. Năm 2011, con trai bà là Đặng Văn Th có trồng tre để làm hàng rào chắn lũ, năm 2017 thì phát sinh tranh chấp do bà T làm đơn khởi kiện cho rằng gia đình bà đã lấn chiếm đất của bà T. Thời điểm Tòa án đi thẩm định (tháng 01/2019) tài sản trên đất chỉ còn 01 khóm tre, đến nay chồng bà cũng đã chặt tre nên trên đất không còn có tài sản gì. Bà xác định đất tranh chấp là bãi nổi giữa sông và có nằm trong tổng diện tích đất Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng G thuê để khai thác cát sỏi. Bà không nhất trí với việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng 11.545m² đất theo kết quả thẩm định cho gia đình bà.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- *Đại diện Ủy ban nhân dân xã T trình bày:*

Diện tích đất đang có tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T với bà Trần Thị H không xác định được là thửa đất nào, khu đất không được đo đạc chi tiết và chỉ được thể hiện trên bản đồ địa giới hành chính mảnh số 2 hoàn thành ngày 01/12/1995 do Ủy ban nhân dân xã T đang quản lý và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân nào. Hiện tại thì diện tích đất này nằm trong tổng diện tích đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng G thuê khai thác cát sỏi theo quyết định số 91/QĐ-UBND, ngày 13/4/2018. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết để Ủy ban nhân dân xã tiếp tục quản lý diện tích đất trên, không công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Ủy ban nhân dân xã T xác định đất có tranh chấp là đất bãi bồi giữa sông, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 141 Luật đất đai, Nghị định số 43/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai”; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT, ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ” thì đất trên thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật

- Ông Đặng Trần C trình bày: Ông là chồng của bà Trần Thị H và xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đang có tranh chấp như bà H trình bày là đúng. Ông không nhất trí với việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng 11.545m² đất theo kết quả thẩm định cho gia đình ông.

- Đại diện Công ty TNHH đầu tư xây dựng G trình bày:

• Công ty TNHH đầu tư xây dựng G có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000835086 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 19/4/2017, thay đổi lần 4 ngày 01/4/2020. Ngày 30/01/2018, Công ty TNHH đầu tư xây dựng G được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số: 06/GP-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Tại quyết định số: 91/QĐ-UBND, ngày 13/4/2018 Công ty TNHH đầu tư xây dựng G đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cho thuê 87.773m² đất lòng sông Lô do Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y và Ủy ban nhân dân các xã Đ, T, huyện H quản lý (trong đó diện tích thuộc địa phận xã C quản lý 46.652m²; diện tích thuộc địa phận xã Đ quản lý 12.852m²; diện tích thuộc địa phận xã T quản lý 28.269m²) để sử dụng vào mục đích khai thác cát, sỏi theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND, ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, với thời hạn thuê đất kể từ ngày quyết định có hiệu lực (13/4/2018) đến ngày 30/01/2028. Sau khi có quyết định cho thuê đất, Công ty TNHH đầu tư xây dựng G đã ký hợp đồng thuê đất, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích đất được thuê.

• Đối với diện tích đất bà Nguyễn Thị T và bà Trần Thị H hiện nay đang có tranh chấp nằm ở vị trí nào, có thuộc diện tích đất do Công ty TNHH đầu tư xây dựng G thuê hay không thì Công ty không nắm được. Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T với bà Trần Thị H không liên quan đến Công ty TNHH đầu tư xây dựng G, nên Công ty không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung gì liên quan đến vụ án nêu trên, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt đại diện Công ty.

- Các ông bà Nguyễn Thế T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Mạnh C ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị T và trình bày tại bản tự khai: Các ông, bà là anh chị em ruột của bà Nguyễn Thị T. Các ông bà không có ý kiến gì và đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T tham gia, quyết định toàn bộ việc giải quyết tranh chấp diện tích đất của gia đình với bà Trần Thị H.

- Các ông bà Trần Văn P, Trần Văn H và Trần Tuyết M trình bày: Các ông, bà là anh chị em ruột của bà Trần Thị H và là những người trực tiếp tham gia khai phá diện tích đất từ năm 1987, đến năm 1989 thì giao lại toàn bộ cho bà Trần Thị H quản lý, sử dụng. Nay giữa bà H với bà T có tranh chấp về quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật để bà H được quyền sử dụng diện tích đất trên.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân huyện H thụ lý, hoà giải nhưng không thành, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS - ST, ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định: Căn cứ vào khoản 2 Điều 9, Điều 12, khoản 2 Điều 166 Luật Đất đai; Điều 357 Bộ luật dân sự; các Điều 26, 35, 147, 157, 227, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Trần Thị H phải trả lại quyền quản lý thực tế đối với diện tích đất 11.545m² tại Soi D, Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (có sơ đồ đo vẽ thẩm định kèm theo không tách rời bản án) cho bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Trần Thị H trả cho bà Nguyễn Thị T 01 búi tre như biên bản thẩm định, định giá có giá trị là 60.700đ (*Sáu mươi nghìn bảy trăm đồng*) theo sơ đồ thẩm định ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện H.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 19/2020/DS-PT ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS - ST ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 90/2020/DS - ST, ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 228, 229, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 197 Bộ luật dân sự; các Điều 12, 141, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Trần Thị H.

Giao 11.545m² đất bãi bồi trên sông tại thôn Soi D, xã T, huyện H cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện H quản lý theo quy định của Luật đất đai (có sơ đồ kèm theo và được xác định bởi các điểm nối liền liên tục từ 1, 2, 3, 4, 5, 6 26, 27, 28, 29, 30, 1).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/12/2020 và ngày 21/12/2020, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu bà Trần Thị H trả lại toàn bộ diện tích đất là 11.545m² và 01 bụi tre gai cho bà. Yêu cầu Tòa án xem xét không giao đất cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý, giao cho bà được sử dụng diện tích đất là 11.545m².

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu bà Trần Thị H trả lại toàn bộ diện tích đất là 11.545m² và 01 bụi tre gai cho bà. Yêu cầu Tòa án xem xét không giao đất cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý, giao cho bà được sử dụng diện tích đất là 11.545m².

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là hợp lệ trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 90/2020/DS - ST, ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Về án phí bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

Ngày 16/12/2020 và ngày 21/12/2020, bà Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 90/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện H. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên các đơn kháng cáo nêu trên được chấp nhận là hợp lệ.

[2]. Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp do bố mẹ Bà T là cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị A (đều đã chết không để lại di chúc) khai phá, sử dụng. Đến năm 1987 bố mẹ Bà T cho anh trai Bà T là Nguyễn Văn C canh tác, sử dụng, đến năm 2009 ông C bị tai nạn chết, do neo người nên mất một vài năm gia đình không canh tác thường xuyên được. Đến Năm 2017 khi gia đình bà T sang

bãi bồi để canh tác đất thì bị gia đình bà H ngăn cản. Bà T đại diện cho các anh chị em trong gia đình đứng ra khởi kiện yêu cầu bà H trả lại đất cho gia đình bà.

Bà Trần Thị H xác định diện tích đất trên có nguồn gốc của gia đình bà và đã sử dụng liên tục từ năm 1987 đến nay, bụi tre là do con trai bà trồng hiện nay gia đình bà đã khai thác nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã T xác định đất tranh chấp là đất bãi bồi trên sông, thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã, không cấp quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân nào. Theo quy định tại Điều 141 Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ - CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 02/2015/TT - BTNMT, ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì đất bãi bồi trên sông thuộc quyền quản lý của Nhà nước mà đại diện là Ủy ban nhân dân xã.

Hội đồng xét xử thấy rằng diện tích đất tranh chấp được xác định thuộc địa phận thôn Soi D, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ báo cáo số 46/BC-NV, ngày 17/5/2018 “Báo cáo kết quả xác minh đường địa giới hành chính” của Phòng Nội vụ huyện Y và Công văn số 153/SNV- XDCQ&CTTN, ngày 22/3/2019 của Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang “Về việc xác định địa giới hành chính” thì thẩm quyền quản lý đối với diện tích đất nêu trên là thuộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện H là đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm bà Nguyễn Thị T không cung cấp được bất cứ chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh diện tích đất 11.545m² bãi bồi trên sông tại Thôn S, xã T, huyện H, đang có tranh chấp là do bố mẹ bà T khai phá có các tài liệu xác lập quyền sử dụng đất, hơn nữa các anh chị em trong gia đình bà T cũng không sử dụng bất kỳ một diện tích đất nào tại khu vực đất có tranh chấp, do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 197 Bộ luật dân sự. Điều 12; Điều 141 Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 90/2020/DS - ST, ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Trần Thị H.

- Giao 11.545m² đất bãi bồi trên sông tại thôn Soi D, xã T, huyện H cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang quản lý theo quy định của Luật Đất đai (có sơ đồ kèm theo và được xác định bởi các điểm nối liền liên tục từ 1, 2, 3, 4, 5, 6 26, 27, 28, 29, 30, 1).

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002369 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09/4/2021).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H, huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Đức Nam

